

DI CƯ QUỐC TẾ VIỆT NAM ĐẾN HÀN QUỐC QUA KHẢO SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG DI CƯ LAO ĐỘNG, DU HỌC VÀ HÔN NHÂN

Lê Vũ Trường Giang

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: lvtgiang@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/01/2024; ngày hoàn thành phản biện: 24/02/2024; ngày duyệt đăng: 5/3/2024

TÓM TẮT

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc phát triển trên nhiều lĩnh vực trong thời gian qua. Đặc biệt, vấn đề di cư quốc tế thể hiện rõ nét sự phát triển của mối quan hệ song phương Việt - Hàn, trong đó sự tương tác, giao lưu qua lại giữa nhân dân hai quốc gia ngày càng gắn bó. Những nguồn lợi về kinh tế mà di cư quốc tế đến Hàn Quốc của một bộ phận công dân Việt đạt được trong chặng đường vừa qua góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của Việt Nam. Đồng thời, lĩnh vực này cũng có những hạn chế nhất định cần thiết phải có các biện pháp can thiệp, quản lý về mặt nhà nước giữa hai nước nhằm tiếp tục đạt được những thành quả khởi sắc trong giai đoạn tới. Bài viết tập trung làm rõ một số vấn đề biểu hiện ở các vấn đề di cư lao động, di cư du học và di cư hôn nhân, góp phần khái quát và đánh giá sơ bộ hiện tượng di cư quốc tế Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian qua.

Từ khóa: Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, di cư lao động, di cư du học, di cư hôn nhân.

1. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DI CƯ TỪ VIỆT NAM ĐẾN HÀN QUỐC

- Xu hướng di cư quốc tế trên phạm vi toàn cầu

Di cư quốc tế (international migration) là một hiện tượng xã hội có tính chất tự nhiên của nhân loại trong lịch sử. Về khái niệm, theo "Bách khoa Toàn thư Quốc tế về Địa lý Nhân văn": "Di cư quốc tế là sự di chuyển của người dân qua các biên giới quốc tế với mục đích định cư. Và người di cư quốc tế là người thay đổi nơi thường trú từ nước này sang nước khác" (Rob Kitchin, Nigel Thrift et al., 2009, pp.75-77). Theo khái niệm này, mức độ tiêu chuẩn của việc di cư theo Liên Hiệp Quốc được xác định trong khoảng thời gian 12 tháng. Vì vậy, khoảng thời gian lưu trú ngắn hơn ở một quốc gia khác không được tính là di cư quốc tế lâu dài. Hiện tượng di cư quốc tế được chứng minh là có liên quan đến những lợi ích đáng kể cho cả người di cư và nơi tiếp nhận họ.

Gắn liền với hiện tượng này là việc nhập cư (immigration) trở thành một thành phần quan trọng của tăng trưởng dân số và lực lượng lao động ở các nước phát triển, nơi mà tỷ lệ sinh đã giảm xuống mức tương đối thấp. Các loại hình nhập cư dài hạn (thường trú) và nhập cư ngắn hạn liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, chính sách di cư của chính phủ ở các quốc gia nhập cư, đặc điểm kinh tế xã hội của dòng di cư, và kết quả văn hóa xã hội và không gian có liên quan cụ thể đến nơi cư trú mới.

Có thể nói hiện tượng di cư quốc tế đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, với xu hướng mở rộng các mối quan hệ đa phương, song phương với nhiều quốc gia, lãnh thổ trên thế giới.

- Về bối cảnh lịch sử:

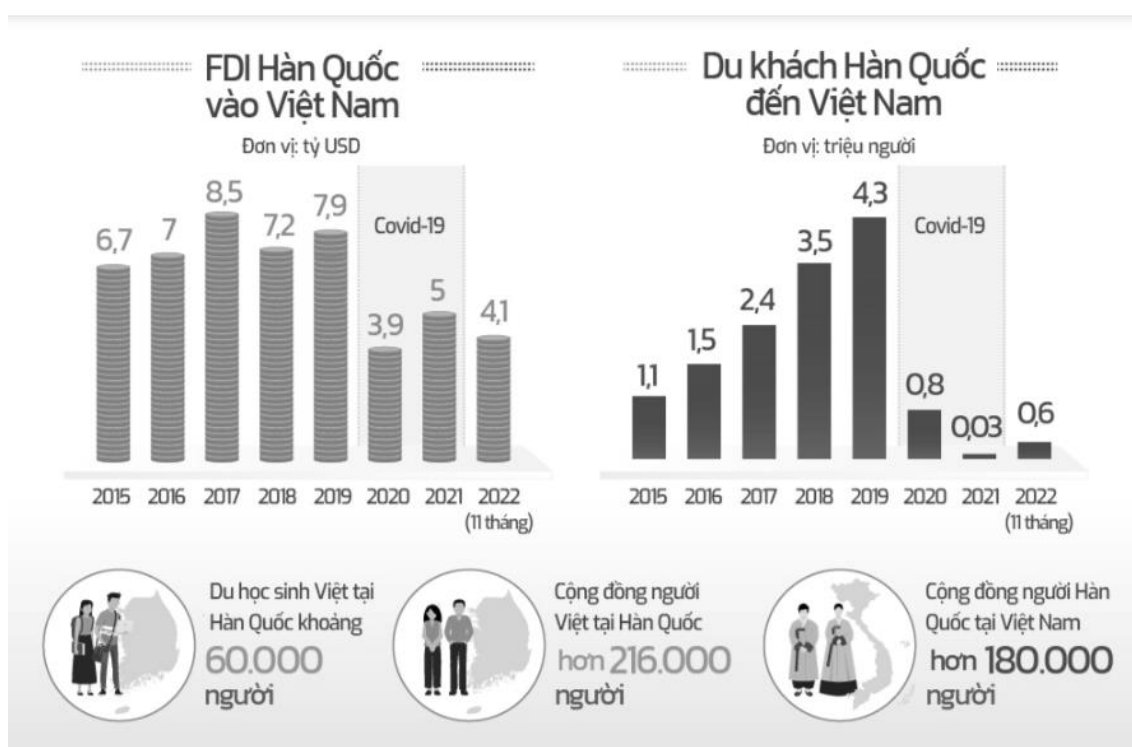
Cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, Liên Xô và khối Đông Âu xã hội chủ nghĩa tan rã, đã mở ra nhận thức mới của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Xu hướng tự lực cánh sinh, xác định các đối tác quốc gia, tìm kiếm các những nguồn hỗ trợ mới để phát triển kinh tế, ổn định an ninh – chính trị... được Việt Nam tích cực đẩy mạnh. Hàn Quốc vào thời điểm đó cũng đang tìm cách mở rộng quan hệ với chính sách hướng nam mà trọng tâm là các quốc gia thuộc khu vực ASEAN, nhằm mở ra thị trường mới cho hàng xuất khẩu. Việt Nam là một điểm đến lý tưởng trong nhãn quan chính trị và kinh tế của Hàn Quốc. Vì vậy, đã có sự hội tụ lợi ích quốc gia của cả hai bên để tiến đến việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào ngày 22/12/1992. Dấu mốc này đã khởi đầu cho quan hệ và hợp tác hai bên, dẫn đến những kết quả của hiện tượng di cư quốc tế Việt – Hàn. Về lượt người Việt Nam di cư đến Hàn Quốc ở các hình thái, tăng từ khoảng 2.000 người vào năm 1992 lên 4,8 triệu người vào năm 2019, trở thành một trong những cộng đồng nước ngoài lớn nhất, chỉ đứng sau người Trung Quốc (Koreajoongangdaily, 2022).

Sau chặng đường 30 năm (1992 - 2022), hai quốc gia đã rất gắn bó trong quá trình hợp tác và phát triển, phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đương đại. Ba dấu mốc quan trọng của việc nâng cấp quan hệ giữa hai nước cần được kể đến là: năm 2001, quan hệ hai nước từ đối tác thông thường được nâng lên thành “Đối tác toàn diện trong thế kỷ 21”; năm 2009, quan hệ hai nước tiếp tục được nâng lên thành “Đối tác hợp tác chiến lược”; và đặc biệt, vào ngày 05/12/2022, hai nước nhất trí nâng cấp quan hệ lên thành “Đối tác chiến lược toàn diện” trong cuộc hội đàm giữa Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol tại Thủ đô Seoul, Hàn Quốc.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hàn Quốc xem Việt Nam là đối tác quan trọng hàng đầu ở khu vực Đông Nam Á, là điểm đến bổ sung cho thị trường Trung Quốc đã bị bão hòa (Trung Quốc + 1) do Việt Nam có sự ổn định về chính trị - xã hội, chi phí sản xuất còn tương đối thấp, lực lượng lao động và tài nguyên thiên nhiên dồi dào, đã thiết lập

được mạng lưới cung ứng ổn định cho hoạt động của các doanh nghiệp, tận dụng được thị trường tự do ASEAN (AFTA) và cơ chế Hiệp định FTA Hàn Quốc - ASEAN. Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam - Hàn Quốc (KVFTA) đã có hiệu lực vào cuối năm 2015 đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường và mở rộng hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư song phương, đồng thời nâng cao hiệu quả của khuôn khổ pháp lý và thực thi chính sách thương mại, cải thiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của hai nền kinh tế Việt Nam và Hàn Quốc (Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, 2020). Bảng số liệu dưới đây đã cho những con số ấn tượng về quan hệ Việt Hàn như đầu tư FDI, lượng du khách, số lượng du học sinh, cộng đồng người Việt tại Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn tại Việt Nam.

Bảng 1. Số liệu về quan hệ kinh tế, di cư quốc tế Việt Nam – Hàn Quốc



(Nguồn: Bộ Công thương, Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và đầu tư), Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch tổng hợp năm 2022)

Có thể thấy rằng, trong số các quốc gia mà Việt Nam có quan hệ ngoại giao chính thức trong những năm đầu thập niên 90, Hàn Quốc là quốc gia đầu tiên trở thành “Đối tác chiến lược toàn diện” của Việt Nam. Kết quả của quá trình phát triển quan hệ song phương trong hai thập kỷ qua là một sự tất yếu, thể hiện quyết tâm chung của Chính phủ và nhân dân hai nước thúc đẩy mối quan hệ song phương ngày càng phát triển hơn trong thời gian tới.

- Các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội:

Nền tảng chính trị, xã hội Việt Nam ổn định, quan hệ chính trị, ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc phát triển tốt đẹp. Ngày 25/5/2004, hai bên ký thỏa thuận mới về đưa lao động Việt Nam sang Hàn Quốc theo Luật Cấp phép lao động (EPS) của Hàn Quốc. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam từ thập niên 90 của thế kỷ trước đã chú trọng xây dựng cơ chế đưa người lao động ra nước ngoài. Một hành lang pháp lý được xây dựng từ đó cho đến nay. Cụ thể, theo Điều 1 của Nghị định số 370/HĐBT về việc ban hành Quy chế về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: “Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là một hướng giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động và tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước; góp phần tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế - văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với những nước đã sử dụng lao động theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, tôn trọng pháp luật và truyền thống dân tộc của nhau” (Hội đồng Bộ trưởng, 1991, tr.2). Nhiều chính sách khuyến khích di cư lao động đã phát huy tác dụng về lâu dài.

Nhân tố quan trọng khác là bản chất của hiện tượng di cư quốc tế trước hết là sự vận động kinh tế - xã hội, nằm trong quy luật cung - cầu về sức lao động, dịch vụ, chênh lệch về mức sống và thu nhập, các điều kiện về an sinh xã hội ... đã thúc đẩy các luồng di cư từ Việt Nam ra nước ngoài, trong đó có Hàn Quốc. Trong đó, khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa hai quốc gia đã tạo ra nhu cầu lớn về di cư nhất là xu hướng người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ngày càng phổ biến.

Tiếp đó, sự phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới cùng với quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện cho công dân Việt Nam đi lao động, học tập, du lịch, làm việc và cư trú ở nước ngoài. Một lượng lớn sinh viên, công nhân, kể cả những công nhân tay nghề cao trong ngành đóng tàu, chế tạo, cũng như các nhà nghiên cứu, doanh nhân và các chuyên gia khác đã đến Hàn Quốc vì những điều kiện rộng mở về cơ chế, luật pháp...

Xét về mặt kinh tế, Việt Nam và Hàn Quốc đều là những nền kinh tế định hướng xuất khẩu và đang tìm cách mở rộng thị trường. 30 năm qua đã cơ bản hình thành một hệ thống giao dịch cởi mở và toàn diện dựa trên các quy tắc. Đây cũng chính là cơ hội cho vấn đề di cư quốc tế trong quan hệ hai nước. Về mặt quy mô giao dịch kinh tế, kể từ khi thiết lập quan hệ vào năm 1992, thương mại giữa Hàn Quốc và Việt Nam đã tăng theo cấp số nhân từ khoảng 500 triệu USD trong năm đó lên 80,7 tỷ USD vào năm 2021. Hàn Quốc hiện nay là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam (Koreajoongangdaily, 2022).

Trong bối cảnh xã hội và văn hóa, mối quan hệ Việt - Hàn có thể được mô tả là mối quan hệ thân thiết như giữa hai thông gia, được áp dụng theo nghĩa đen nhất vì ngày càng nhiều người Việt Nam và người Hàn Quốc kết hôn. Phong tục tập quán, văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng, phù hợp với

nhau. Tính tương đồng trong văn hóa Việt – Hàn cũng là một nhân tố tác động. Hiện nay, người Việt rất mến mộ các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc: *“Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù có lịch sử xuất hiện muộn hơn Hàn lưu ở Trung Quốc và Nhật Bản nhưng ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam so với ảnh hưởng của văn hóa các quốc gia châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan...là rất lớn và thường đứng ở vị trí dẫn đầu”* (Trần Thị Hoàng - Cao Thị Hải Bắc, 2015, tr.20). Một số người chọn di cư lao động, du học, hôn nhân sang Hàn Quốc xuất phát từ những nhu cầu tìm hiểu, khám phá nước bạn đã được quảng bá, ảnh hưởng qua phim ảnh, du lịch, thời trang, giải trí... và sự yêu thích, mê hoặc là tâm lý chung của nhiều đối tượng di cư.

Về phía Hàn Quốc, do sự gia tăng của già hóa dân số, tình cảnh thiếu lao động và do lao động bản địa không muốn làm những công việc nặng nhọc, độc hại, thu nhập thấp nên Hàn Quốc có nhu cầu rất lớn về sức lao động và dịch vụ do nhân công nước ngoài cung cấp, trong đó có Việt Nam.

2. THỰC TRẠNG HIỆN TƯỢNG DI CƯ QUỐC TẾ TỪ VIỆT NAM ĐẾN HÀN QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN 1992 - 2022

2.1. Di cư lao động

Di cư lao động hay xuất khẩu lao động được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định là một lĩnh vực kinh tế đối ngoại quan trọng, có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước trong xu thế hội nhập, mở cửa, phù hợp với xu hướng di cư quốc tế hiện nay. Hoạt động này ngày càng mở rộng đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, tạo nhiều cơ hội làm việc với thu nhập khá hơn cho người lao động Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống của một bộ phận dân cư, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và xây dựng một đội ngũ lao động có trình độ tay nghề và tác phong công nghiệp.

Hiện có 4 hình thức đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài: qua doanh nghiệp dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; qua doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu, đầu tư ra nước ngoài; qua doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập sinh nâng cao tay nghề; và đi làm việc theo hợp đồng cá nhân. Trong đó, đa số lao động đi làm việc ở nước ngoài thông qua các công ty, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ và tổ chức sự nghiệp có chức năng và được cấp phép đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Hàn Quốc là thị trường có mức lương khá cao, luôn hấp dẫn người lao động Việt Nam, trung bình 15 - 20 triệu đồng/tháng (Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2011). Công việc của lao động Việt Nam tập trung vào một số ngành nghề như sản

xuất chế tạo, may mặc, điện tử, giúp việc gia đình, hộ lý, thuyền viên,... Lao động Việt Nam tại Hàn Quốc chủ yếu làm việc trong các nhà máy công nghiệp (khoảng 87%), số còn lại làm việc trong ngành nông nghiệp, xây dựng, thủy sản và đánh cá (Nguyễn Thùy Linh (2022, tr.57). Nhìn chung, lao động Việt Nam được thị trường Hàn Quốc chấp nhận, đa số nỗ lực, chủ động học tập, nắm bắt công việc, sáng tạo và cần cù trong lao động, được chủ lao động quý mến.

Bảng 2. Thống kê lao động Việt Nam có thời hạn tại một số quốc gia từ năm 2000 - 2010

| Năm | Tổng số | Trung Quốc (Đài Loan) | Nhật Bản | Hàn Quốc | Ma-lai xi-a | Châu Phi-Trung Đông | Nơi khác |
|----------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|----------------|---------------------|----------------|
| 2000 | 31.500 | 8.099 | 1.497 | 7.316 | 239 | 34 | 14.315 |
| 2001 | 36.168 | 7.782 | 3.249 | 3.910 | 23 | 1.094 | 20.110 |
| 2002 | 46.122 | 13.191 | 2.202 | 1.190 | 19.965 | 408 | 9.166 |
| 2003 | 75.000 | 29.069 | 2.256 | 4.336 | 38.227 | 750 | 362 |
| 2004 | 67.447 | 37.144 | 2.752 | 4.779 | 14.567 | 938 | 7.267 |
| 2005 | 70.594 | 22.784 | 2.955 | 12.102 | 24.605 | 1.276 | 6.872 |
| 2006 | 78.855 | 14.127 | 5.360 | 10.577 | 37.941 | 5.246 | 5.604 |
| 2007 | 85.020 | 23.640 | 5.517 | 12.187 | 26.704 | 6.184 | 10.788 |
| 2008 | 86.990 | 31.631 | 6.142 | 18.141 | 7.810 | 11.113 | 12.153 |
| 2009 | 73.028 | 21.677 | 5.456 | 7.578 | 2.792 | 16.083 | 19.442 |
| 2010 | 85.546 | 28.499 | 4.913 | 8.628 | 11.741 | 10.888 | 20.877 |
| Tổng số | 736.270 | 237.643 | 42.299 | 90.744 | 184.614 | 54.014 | 126.956 |

(Nguồn: Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2011, tr.18)

Bảng thống kê trên cho thấy trong 10 năm (2000 – 2010), Hàn Quốc là nước tiếp nhận di cư lao động Việt Nam khá lớn với tổng số 90.744 người, xếp vị trí thứ 3 so với các quốc gia khác.

Tại Hàn Quốc, có 3 kênh di cư lao động gồm: thứ nhất, lao động đi theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài (gọi tắt là EPS) do Trung tâm Lao động ngoài nước trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện; thứ hai, lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật cao; thứ ba, lao động đi làm việc trên các tàu đánh cá của Hàn Quốc (bao gồm cả tàu đánh cá gần bờ và tàu đánh cá xa bờ) do các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài triển khai đưa đi.

Hình thức lao động đi theo chương trình EPS là kênh phái cử lao động sang Hàn Quốc. Trước năm 2004, lao động Việt Nam được đưa sang Hàn Quốc theo hình

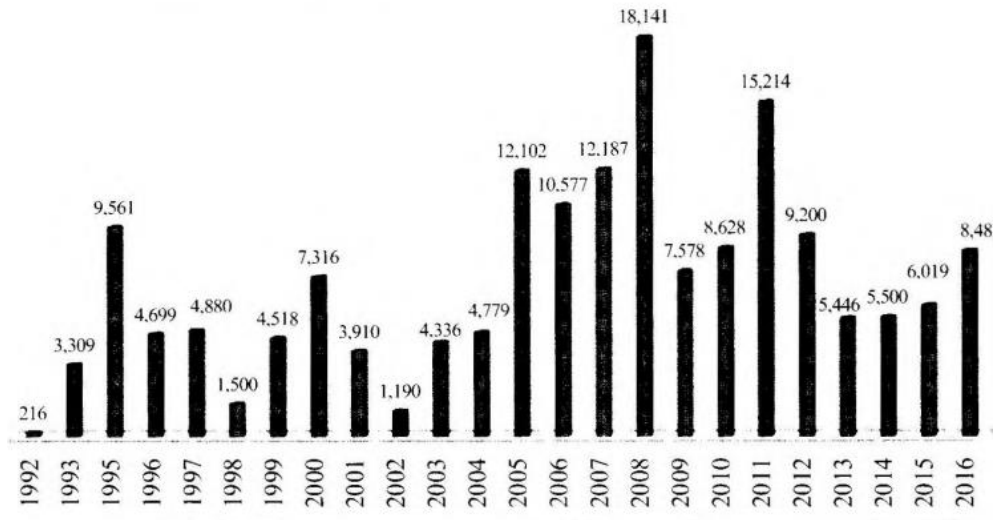
thức thực tập sinh thông qua một số doanh nghiệp dịch vụ. Kể từ năm 2004, theo Luật cấp phép việc làm (EPS) cho người lao động nước ngoài đến Hàn Quốc làm việc, hai nước đã ký Thỏa thuận đưa lao động Việt Nam sang làm việc tại Hàn Quốc theo hình thức phi lợi nhuận, giảm chi phí đầu vào. Theo EPS, người lao động phải đạt điểm kiểm tra tiếng Hàn theo đúng quy định của phía Hàn Quốc, sau đó, hồ sơ mới được đưa lên mạng để người sử dụng lao động lựa chọn. Với hình thức này, chi phí đầu vào đi Hàn Quốc giảm hẳn (người lao động chỉ phải trả 700 USD trước khi đi) và hiện tượng phá hợp đồng bỏ ra ngoài làm việc được kiểm soát. Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ dự tuyển của lao động Việt Nam gửi đi đạt 85%, được đánh giá là cao nhất trong số 15 quốc gia đưa lao động sang Hàn Quốc. Theo Chương trình cấp phép lao động nước ngoài (EPS), tính đến hết tháng 5/2010, đã có 43.326 lao động Việt Nam nhập cảnh theo chương trình EPS, nâng tổng số người lao động Việt Nam tại Hàn Quốc lên 51.785 người, trong đó có 50.526 lao động phổ thông có thị thực và 1.259 lao động cư trú bất hợp pháp (Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2011, tr.28).

Năm 2022 có gần 28.000 lao động đang làm việc (visa E9) tại Hàn Quốc theo chương trình này. Người lao động có mức thu nhập bình quân từ 1500 - 2000 USD/tháng và được hưởng quyền lợi và các chế độ bảo hiểm theo quy định dành cho lao động nước ngoài tại Hàn Quốc và theo hiệp định song phương giữa hai nước về bảo hiểm xã hội được ký vào tháng 12/2021 (Hương Anh, 2022).

Thứ hai là lao động kỹ thuật, (visa E7) đi làm việc theo hợp đồng cá nhân ký trực tiếp với doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc thông qua các Hợp đồng cung ứng lao động ký giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác Hàn Quốc. Người lao động đang làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS cũng có thể thi để chuyển đổi sang lao động kỹ thuật với visa E7. Những lao động này cư trú và làm việc dài hạn tại Hàn Quốc (trên 5 năm) với mức lương từ 2000-2500 USD/tháng. Hiện có khoảng 3.535 lao động kỹ thuật đang là việc tại Hàn Quốc chủ yếu trong lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, hàn, cơ khí, vận hành máy (Hương Anh, 2022)..

Thứ ba là người lao động đi làm thuyền viên trên các tàu đánh cá gần bờ và tàu cá xa bờ theo các hợp đồng cung ứng thuyền viên ký giữa doanh nghiệp Việt Nam và các chủ tàu Hàn Quốc. Hiện có gần 10.000 thuyền viên Việt Nam đang làm việc tại Hàn Quốc với mức lương trên các tàu đánh cá xa bờ từ 450-550 USD/tháng và tàu cá gần bờ là 1400 USD/tháng (Hương Anh, 2022)..

Bảng 3. Thống kê số lượng người Việt Nam di cư lao động tại Hàn Quốc (1992 – 2016)



(Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, 2016)

Qua bảng thống kê trên, lượng người di cư lao động tăng nhanh từ 216 người ít ỏi của năm 1992, đã tăng vọt lên hàng chục nghìn người các năm sau đó. Năm di cư lao động nhiều nhất là năm 2008 với 18.141 người. Tính đến năm 2016, đã có tổng số khoảng 169 nghìn lao động Việt Nam di cư lao động sang Hàn Quốc. Giai đoạn 1992 - 1999, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 4 nghìn lao động sang Hàn Quốc (chiếm khoảng 34,5% tổng số lao động xuất khẩu cả nước), trong đó năm 1995 là nhiều nhất với gần 10 nghìn người. Giai đoạn 2000 - 2009, bình quân mỗi năm có khoảng 8,2 nghìn người sang Hàn Quốc làm việc (chiếm 14,1% tổng số lao động xuất khẩu cả nước). Đặc biệt, giai đoạn 2005 - 2008, số lao động đưa đi Hàn Quốc làm việc tăng lên rõ rệt, khoảng hơn 10 nghìn đến gần 20 nghìn người (Nguyễn Thùy Linh, 2022, tr.57).

Tuy nhiên, di cư lao động có một số hạn chế như quy mô hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ, tính chuyên nghiệp trong tổ chức hoạt động quản lý di cư lao động còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động này còn hạn chế, nhất là trong các doanh nghiệp hoạt động đa ngành; đào tạo, giáo dục định hướng còn yếu, quản lý lao động xuất khẩu, thanh kiểm tra vẫn mang tính hình thức quản lý lao động ở nước ngoài còn nhiều bất cập, yếu kém; chưa xử lý và ngăn chặn được tình trạng lao động bỏ trốn, vi phạm hợp đồng lao động. Nhất là hàng nghìn lao động Việt Nam bỏ hợp đồng, nhập cảnh bằng các con đường khác nhau và ở lại cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Đây là số lao động rất khó nắm bắt và quản lý, gây khó khăn cho công tác bảo hộ công dân ở nước ngoài, tác động tiêu cực đến chính sách xuất khẩu lao động và quan hệ của Việt Nam với nước bạn. Do đó, phía Hàn Quốc đã chính thức đề nghị Việt Nam kiểm tra chặt chẽ không cho xuất cảnh sang Hàn Quốc 4 loại đối tượng có tiền án như đang bị truy nã, mại dâm, ma túy và đánh bạc.

Ngoài ra, theo báo cáo của Ban Quản lý Lao động Việt Nam tại Hàn Quốc và từ Cơ quan cảnh sát quốc gia Hàn Quốc cho thấy tình hình người Việt Nam vi phạm pháp luật sở tại có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây... Vấn đề này không chỉ làm mất an ninh, an toàn của xã hội Hàn Quốc nói chung, của cộng đồng người Việt ở sở tại nói riêng mà còn làm xấu hình ảnh người lao động Việt Nam trong công luận sở tại.

2.2. Di cư du học

Hàn Quốc không chỉ là thiên đường giải trí đang phủ sóng mạnh mẽ trên toàn cầu, mà còn có nền giáo dục chất lượng, bằng cấp được công nhận trên toàn cầu đã thu hút đông đảo du học sinh quốc tế. Từ khi lập quốc (1948) đến nay, Hàn Quốc đã nhiều lần tiến hành cải cách, dần tiến tới hoàn thiện hệ thống giáo dục có chất lượng quốc tế. Chính phủ nước này đã xây dựng chính sách giáo dục bình đẳng, hướng tới chất lượng cao, cộng với tinh thần hiếu học và sự đầu tư lớn từ cả nhà nước và người dân đã làm cho giáo dục Hàn Quốc là mẫu hình ở châu Á, được nhiều quốc gia ngưỡng mộ, học tập: *“Hệ thống giáo dục đại học vươn đến tầm quốc tế, có khả năng cạnh tranh mạnh trong khu vực và trên cả thế giới (có nhiều trường đẳng cấp quốc tế, tiêu biểu là Đại học Quốc gia Seoul với ngân sách đại học hàng năm khoảng 1 tỉ USD, nằm trong nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới)”* (Bùi Mạnh Hùng, 2012, tr.4). Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama, trong Thông điệp Liên bang năm 2011, đã kêu gọi người dân Mỹ làm như Hàn Quốc về phương hướng cải cách giáo dục để nước Mỹ có thể duy trì được vị trí cường quốc số 1 thế giới, cụ thể xác định người thầy như *“những người kiến tạo đất nước”* (Nation Builders) (Bùi Mạnh Hùng, 2012, tr.3). Theo chương trình đánh giá học sinh quốc tế – do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD) khởi xướng và chỉ đạo – hiện đang xếp hạng giáo dục khoa học của Hàn Quốc tốt thứ ba trên thế giới và cao hơn mức trung bình của OECD. Đồng thời, ở góc độ học hỏi nước bạn, có thể nhận thấy: *“Kinh nghiệm mở rộng giáo dục đại học của Hàn Quốc đã cung cấp thành công lợi nhuận cao cho các cá nhân và đóng góp tăng trưởng kinh tế với những người có tay nghề cao trong ngành công nghệ cao, cung cấp một số bài học quan trọng”* (Ministry of Economy and Finance, Republic of Korea, 2021, p.211).

Trong tình hình hiện nay, Việt Nam chưa phải là một xã hội già hóa (aging society) về dân số và vẫn còn thời gian để chuẩn bị thích nghi với tương lai thay đổi về độ tuổi lao động. Điều này cần đến chiến lược cho thế hệ trẻ hiện nay cần phải trau dồi chuyên môn, năng lực và gia tăng năng suất lao động, sáng tạo. Báo cáo Tham vấn chung KSP-ADB 2020/21 chỉ ra rằng: *“Việt Nam là một quốc gia tương đối trẻ với 45% dân số dưới 30 tuổi tuổi tác. Đối với Việt Nam, một vấn đề cấp thiết hơn là thách thức nâng cao năng suất của thế hệ trẻ. Điều quan trọng cần lưu ý rằng một trong những điểm mạnh của Việt Nam là chất lượng cao của lực lượng lao động”* (Ministry of Economy and Finance, Republic of Korea, 2021, p.254). Như vậy, việc tạo ra các cơ hội giáo dục trong nước

như mở mang giáo dục đại học có tầm vĩ mô hay đào tạo lực lượng lao động trẻ qua hình thức du học ở nước ngoài tạo điều kiện tích lũy các kỹ năng để bổ sung cơ cấu nguồn lao động, góp phần phát triển thịnh vượng kinh tế. Báo cáo cũng cho rằng: “*Kinh nghiệm mở rộng đại học của Hàn Quốc giáo dục đường như cung cấp một số bài học quan trọng*” (Ministry of Economy and Finance, Republic of Korea, 2021, p.254).

Tại Việt Nam, du học Hàn Quốc rất phát triển, được xem là cánh cửa mở ra tri thức, cuộc đời mới cho nhiều người trẻ. Nền giáo dục của Hàn Quốc luôn rộng mở với nhiều chính sách ưu đãi dành cho nhiều sinh viên quốc tế. Sự bùng nổ của làn sóng Hallyu đã khiến nâng tầm vị thế và hình ảnh tươi đẹp của Hàn trong mắt bạn bè quốc tế. Bên cạnh đó là sự phát triển mạnh mẽ của Kpop, điện ảnh và nền văn hóa đặc sắc đậm chất truyền thống đã khiến của Hàn Quốc trở thành một miền đất hứa cho du học sinh Việt Nam.

Hiện nay, di cư du học có những hình thức phổ biến sau: Du học hệ tiếng Hàn (visa D4-1), Du học nghề (visa D4-6), Du học hệ cao đẳng (visa D2-), Du học hệ đại học (visa D2-2), Du học hệ thạc sĩ (visa D2-3), Du học hệ tiến sĩ (visa D2-4), Du học diện nghiên cứu sinh (visa D2-5), Du học trao đổi (visa D2-6). Du học Hàn Quốc khá đa dạng về hình thức, như học tiếng, học nghề, học đại học, và học sau đại học. Hầu hết du học sinh Việt Nam tại Hàn đều khởi đầu từ hình thức du học tiếng với thời hạn 6 tháng, được gia hạn visa từ 1 đến 3 lần. Nếu du học tiếng, sinh viên sẽ theo học tiếng Hàn tại một trung tâm ngoại ngữ được đặt trong một trường đại học tại Hàn Quốc. Đây được coi như là một bước “dự bị đại học” cho du học sinh nước ngoài. Đối với du học sinh theo học hệ sau đại học, sinh viên thường sang Hàn với học bổng của chính phủ, của trường đại học hoặc của chính giáo sư hướng dẫn. Những sinh viên này đều là những sinh viên có năng lực tốt về chuyên môn và tiếng Anh. Sinh viên hệ sau đại học thường dành hầu hết phần lớn thời gian của họ ở phòng thí nghiệm và hoàn thành các dự án mà giáo sư hướng dẫn giao phó.

Theo thống kê của Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2019 Việt Nam hiện có hơn 34.000 sinh viên đang học tập tại Hàn Quốc, chiếm 23,4% tổng số sinh viên nước ngoài tại nước này (Anh Ngọc, 2019). Vào giữa năm 2020, khoảng 190.000 du học sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu khắp nơi trên thế giới, trong đó ở Hàn Quốc là gần 38.000 người.

Bảng 4. Thống kê du học sinh quốc tế tại Hàn Quốc năm 2022 (trích)

| | | Số liệu du học sinh các nước ở Hàn Quốc mới nhất | | | | | | | | | | |
|----------------|-----------|--|-----------------|------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| Theo quốc tịch | Giới tính | Tổng số | | Học chuyên ngành (D-2) | | | | | | | Đào tạo chung (D-4) | |
| | | Tổng số du học sinh | Cao đẳng (D2-1) | Đại học (D-2-2) | Thạc sĩ (D-2-3) | Tiến sĩ (D-2-4) | Nghiên cứu (D-2-5) | Trao đổi sinh viên (D-2-6) | Nghiên cứu Liên Công việc (D-2-7) | Học ngắn hạn (D-2-8) | Tiếng Hàn (D-4-1) | Học Ngoại ngữ (D-4-7) |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số | Tổng | 135.087 | 2.307 | 44.182 | 21.444 | 7.548 | 151 | 10.123 | 549 | 571 | 48.208 | 4 |
| | Nam | 60.293 | 1.263 | 18.495 | 8.716 | 4.479 | 88 | 2.760 | 185 | 189 | 24.114 | 4 |
| | Nữ | 74.794 | 1.044 | 25.687 | 12.728 | 3.069 | 63 | 7.363 | 364 | 382 | 24.094 | 0 |
| Trung Quốc | Nam | 26.079 | 549 | 12.979 | 3.194 | 1.305 | 37 | 924 | 1 | 58 | 7.032 | 0 |
| | Nữ | 40.595 | 486 | 19.517 | 7.601 | 1.639 | 34 | 3.346 | 5 | 143 | 7.824 | 0 |
| Việt nam | Nam | 14.078 | 479 | 1.042 | 799 | 548 | 5 | 112 | 3 | 3 | 11.087 | 0 |
| | Nữ | 13.485 | 319 | 1.788 | 974 | 251 | 5 | 238 | 11 | 9 | 9.890 | 0 |
| Thái Lan | Nam | 133 | 0 | 31 | 35 | 24 | 3 | 9 | 2 | 0 | 29 | 0 |
| | Nữ | 438 | 2 | 89 | 75 | 56 | 3 | 47 | 14 | 0 | 152 | 0 |
| Uzbekistan | Nam | 4.038 | 64 | 1.125 | 566 | 50 | 0 | 48 | 5 | 10 | 2.168 | 2 |
| | Nữ | 755 | 11 | 351 | 111 | 27 | 0 | 12 | 7 | 1 | 235 | 0 |
| Philippines | Nam | 237 | 0 | 32 | 94 | 49 | 1 | 14 | 4 | 0 | 43 | 0 |
| | Nữ | 429 | 6 | 42 | 191 | 60 | 0 | 39 | 8 | 2 | 81 | 0 |

(Nguồn Cục Quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc Korea¹)

Bảng thống kê trên cho thấy Việt Nam xếp thứ hai (sau Trung Quốc) trong các quốc gia có du học sinh quốc tế tại Hàn Quốc. Số lượng hiện tại là trên 27.000 người, trong đó chiếm chủ đạo là du học sinh hệ tiếng Hàn, chiếm 74%; hệ đại học trên 2800 người cũng là con số đáng chú ý, chiếm gần 10% lượng du học sinh; tiến sĩ, nghiên cứu sinh chiếm 3% tổng số lượng. Những con số này báo hiệu sự lạc quan về chất lượng du học của Việt Nam tại Hàn Quốc, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nước nhà.

Với hình thức du học hiện có hai diện chủ yếu: một là do ngân sách nhà nước đài thọ; hai là hình thức tự túc, có học bổng. Diện thứ nhất, những trường hợp đi theo con đường này là những sinh viên, cán bộ công chức ưu tú, tuy nhiên, số lượng còn rất hạn chế do ngân sách quốc gia còn hạn hẹp. Việc đi học tập, đào tạo và nghiên cứu ở nước ngoài theo nguồn ngân sách nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc đào tạo,

¹ Xem thêm <https://www.immigration.go.kr>

bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của đất nước nói chung và nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng.

Hình thức khác là du học bằng kinh phí tự túc của cá nhân và gia đình và chỉ 10% có học bổng từ các nguồn tài chính khác nhau như ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, hoặc tài trợ của Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, hoặc các cá nhân tổ chức nước ngoài. Du học tự túc đã trở thành một trào lưu trong xã hội, thu hút một số lượng lớn học sinh, sinh viên Việt Nam tham gia. Ưu điểm nổi trội của hình thức du học tự túc là người học, xuất phát từ nhu cầu phát triển của thị trường và mục tiêu của bản thân cần có tri thức, kỹ năng sống và làm việc trong môi trường có tính cạnh tranh cao để có việc làm với thu nhập như kỳ vọng, nên họ nghiêm túc và có trách nhiệm với việc học tập.

Di cư du học có một số hiện tượng đáng chú ý như du học sinh tự túc ở lại nước ngoài làm việc sau khi học xong. Đây là tình trạng “chảy máu chất xám” thông qua di cư đáng báo động hiện nay. Nhiều lý do bao gồm công việc khi về nước thấp hơn so với mức lương thấp hơn so với mức lương ở nước ngoài; khả năng được trọng dụng tương xứng với năng lực, trình độ bằng cấp thường hạn chế hơn so với việc tiếp tục ở lại. Trong bối cảnh Việt Nam đang cần nguồn nhân lực chất lượng cao để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì “chảy máu chất xám” là vấn đề đáng quan ngại.

Tình trạng sinh viên sang Hàn Quốc theo diện du học rồi bỏ học và trốn ra ngoài làm việc là một hiện tượng nổi lên những năm gần đây. Từ năm 2015 đến năm 2018, số sinh viên cư trú bất hợp pháp ở Hàn Quốc tăng gấp 3 lần, lên hơn 12.500 người. Năm 2018, nhóm này chiếm 14% trên tổng số sinh viên nước ngoài của Hàn Quốc, trong đó 63% là sinh viên Việt Nam, theo thống kê của Bộ Giáo dục Hàn Quốc (Anh Ngọc, 2019). Trong bối cảnh lượng du học sinh Việt Nam sang Hàn Quốc ngày càng tăng, cùng với vấn đề lao động nhập cư trái phép, vấn đề quản lý những người cư trú bất hợp pháp có nguồn gốc từ du học sinh càng trở nên thách thức cho chính quyền sở tại, làm ảnh hưởng đến mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc.

2.3. Di cư hôn nhân

Hôn nhân quốc tế không còn là hiện tượng mang tính cá biệt mà trở thành một xu hướng mới ở khu vực châu Á. Ở Việt Nam, từ những năm 2000, vấn đề di cư hôn nhân nổi lên như một hiện tượng xã hội, trong đó tỷ lệ phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tập trung chủ yếu là Đài Loan và Hàn Quốc. Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, sự gia tăng giao lưu kinh tế, văn hoá và con người giữa các quốc gia đã kéo theo sự phát triển các mối quan hệ xã hội vượt qua biên giới quốc gia, trong đó có mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới.

Ở Hàn Quốc, cách đây nhiều thập niên, tình trạng mất cân bằng giới tính đã xuất hiện ở các vùng nông thôn Hàn Quốc. Các cô gái đến thành phố lớn để tìm việc và kết hôn, trong khi đàn ông ở lại quê hương để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc bố mẹ già. Xã hội Hàn Quốc có sự phân hóa giai cấp rất cao, rất nhiều đàn ông Hàn Quốc không đáp ứng đủ các điều kiện lấy vợ và các cô gái Hàn Quốc ngày nay đặt tiêu chuẩn về người chồng rất cao dẫn đến nhiều đàn ông mất đi cơ hội lấy vợ trên đất nước mình. Điều này cũng là nguyên nhân khiến nhiều thanh niên ở Hàn Quốc quyết định việc lấy vợ ngoại quốc, đặc biệt là lấy vợ Việt Nam. Hiện tượng xã hội ảnh hưởng tới mất cân bằng giới tính nhất là ở nông thôn, tỷ lệ kết hôn thấp và dẫn tới việc tăng nhu cầu tìm kiếm cô dâu ngoại quốc để cân bằng dân số. Trong khi đó, hiện tượng kết hôn với đàn ông Hàn Quốc là một thực trạng diễn ra khá phổ biến xảy ra phổ biến ở các vùng quê Việt Nam đến mức gần như là một trào lưu. Những phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc với mong muốn ổn định tài chính và con cái được trưởng thành trong môi trường giáo dục đầy triển vọng. Điều này thúc đẩy họ tới sống tại một vùng đất xa lạ với người không chung ngôn ngữ và văn hóa. Mặt khác, họ có điều kiện giúp bố mẹ có thu nhập qua hình thức kiều hối hoặc bảo lãnh sang làm ăn hợp pháp. Ở một mặt tích cực, việc di cư hôn nhân đã thay đổi bộ mặt kinh tế nhiều hộ gia đình, kinh tế địa phương.

Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, từ năm 2005 đến năm 2010, số công dân Việt Nam kết hôn và ghi chú kết hôn với người nước ngoài là 133.289 người (trong đó có 91.210 trường hợp kết hôn và 42.079 trường hợp ghi chú kết hôn). Mặc dù phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới của 50 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, song chủ yếu tập trung tại hai địa bàn chính là Hàn Quốc, Trung Quốc (Đài Loan). Sau khi kết hôn, phụ nữ Việt Nam theo chồng ra nước ngoài sinh sống. Năm 2011, đã có trên 40.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng và sinh sống tại Hàn Quốc, chiếm 20% các cuộc hôn nhân quốc tế ở quốc gia này. Số phụ nữ Việt Nam lấy chồng tại Hàn Quốc xin thôi quốc tịch Việt Nam năm 2007 là 273 trường hợp, năm 2008 là 543 trường hợp. Hiện nay, cô dâu ngoại quốc ở Hàn Quốc là người Việt Nam ngày càng chiếm số lượng lớn. Năm 2018, trong 16.608 cô dâu ngoại, có đến 6.338 người Việt Nam. Theo khảo sát của chính phủ năm 2017, tuổi trung bình của đàn ông tìm vợ là 43,6 còn tuổi trung bình của các cô dâu ngoại quốc là 25,2 (Thu Nguyệt, 2020).

Lo ngại việc môi giới cô dâu ngoại quốc có thể dẫn đến nạn buôn người và bạo hành, Hàn Quốc đã dần dần thắt chặt luật lệ. Từ năm 2014, theo quy định mới của Bộ Tư pháp Hàn Quốc, những người nước ngoài muốn kết hôn với người Hàn và nhập cư tại Hàn Quốc cần có chứng chỉ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) hoặc chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo tiếng Hàn thì mới được cấp visa. Đàn ông Hàn và vợ ngoại quốc phải chứng minh được họ có thể giao tiếp với nhau để xin thị thực. Người nộp đơn phải chứng minh rằng cô dâu biết tiếng Hàn cơ bản hoặc hai vợ chồng có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ ba. Luật nhập cư Hàn Quốc quy định, cô dâu ngoại quốc cần chồng bảo lãnh visa cho năm đầu tiên và sau đó mỗi ba năm phải gia hạn một lần. Những

phụ nữ Việt có ý định kết hôn với đàn ông Hàn Quốc vì thế đã dành thời gian học tiếng Hàn và tìm hiểu văn hóa, phong tục tập quán Hàn Quốc tại các trung tâm đào tạo do Bộ Tư pháp Hàn Quốc quy định.

Tuy nhiên, di cư hôn nhân Việt – Hàn đối mặt với nhiều thách thức. Theo cuộc khảo sát năm 2017 của Ủy ban Nhân quyền Hàn Quốc, hơn 42% cô dâu ngoại quốc bị bạo hành thể chất, tinh thần, tình dục và tài chính (Thu Nguyệt, 2020). Phụ nữ nhập cư qua di cư hôn nhân ở Hàn Quốc phải đối mặt với sự phân biệt đối xử nhiều tầng, từ phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính đến vấn đề kinh tế. Trong đó, phân biệt đối xử tại gia đình chồng, của bản thân người chồng gây ra nhiều hậu quả tiêu cực. Một bộ phận người dân Hàn Quốc xem họ là những công dân tới từ đất nước nghèo khó. Văn hóa gia trưởng của Hàn Quốc, bạo lực do bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình là những vấn nạn không dễ giải quyết một sớm một chiều, đã trực tiếp/ gián tiếp gây ra những sự việc đau lòng cho cô dâu Việt Nam. Một định kiến phổ biến khác là những cô dâu nhập cư từ Việt Nam hay các quốc gia khác sẽ rời bỏ hôn nhân và con cái ngay khi được cấp quyền công dân. Tình trạng các cô dâu không thích nghi được với cuộc sống ở Hàn Quốc, không nói được tiếng Hàn, thiếu kiến thức tối thiểu về văn hóa giao tiếp, ẩm thực ở nước sở tại, khó hòa nhập, bị quản thúc về đối xử trong gia đình chồng... đã khiến cho nhiều cuộc hôn nhân đi vào bế tắc.

Mặt khác, việc chọn vợ người Việt Nam qua môi giới dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội. Theo một báo cáo của Liên minh Công dân vì truyền thông dân chủ (Hàn Quốc), họ kiểm đếm hơn 25 kênh YouTube của các công ty môi giới ở đất nước này vào thời điểm cuối 2019, đã đăng tải 4.515 video, với hơn 500 video thể hiện quan điểm chọn vợ qua ngoại hình. Điều này là vi phạm luật môi giới hôn nhân Hàn Quốc, cũng như thể hiện sự coi thường phụ nữ một cách có chủ đích (Vũ Nguyễn, 2020). Ngoài ra, do hầu hết các cuộc hôn nhân này là thông qua các công ty môi giới nên rất hiếm phụ nữ được cung cấp đầy đủ thông tin về người đàn ông mà họ sẽ kết hôn. Sau khi kết hôn với Hàn Quốc họ nhận ra nhiều đàn ông cư xử kém, không giống những gì trên phim ảnh. Nhiều phụ nữ Việt Nam hâm mộ văn hóa Hàn Quốc, thường xuyên xem những bộ phim có nam chính đầy cuốn hút, lãng mạn, giỏi giang và tôn trọng phụ nữ.

Từ thực trạng đó, chính phủ Hàn Quốc ngày càng thắt chặt lại các quy định về kết hôn người nước ngoài, đồng thời xây dựng, ban hành các hành lang pháp lý liên quan đến vấn đề này. Hàn Quốc cũng đã thúc đẩy các chính sách đa văn hóa, tạo sự tương tác đa chiều trong đời sống văn hóa xứ Hàn dần dần tiến tới thay đổi thái độ tiêu cực của một bộ phận người dân, đồng thời tăng cường việc người Hàn học hỏi và xem xét các nền văn hóa cũng như con người từ các nền văn hóa đến làm ăn, sinh sống tại Hàn Quốc khác. Joon-woo Park Trường Đại học Stanford bàn về vấn đề này đã nhấn mạnh: *“Mong rằng các gia đình Hàn - Việt sẽ góp phần làm cầu nối cho hai bên các dân*

tộc có quan hệ họ hàng và cũng giúp xã hội Hàn Quốc đa dạng hóa về văn hóa với số lượng ngày càng tăng của các cuộc hôn nhân khác giới với các quốc gia khác” (Joon-woo Park, 2012, p.3). Có thể nói, chính sách văn hóa, xã hội được chính phủ Hàn Quốc chú trọng góp phần ổn định tình hình di dân hôn nhân Việt – Hàn trong thời gian tới.

3. KẾT LUẬN

Di cư quốc tế là một trong những lĩnh vực đề cao sự hợp tác và ngày càng có nhiều sự tăng trưởng về số lượng và chất lượng trong quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc trong 30 năm qua. Số liệu của tờ Koreajoongdaily (Hàn Quốc) nhấn mạnh: *“Khi hai quốc gia nâng quan hệ lên đối tác hợp tác chiến lược vào năm 2009, có khoảng 90.000 công dân Việt Nam đang sinh sống tại Hàn Quốc. Con số đó đã tăng lên khoảng 170.000 vào năm 2017 và khoảng 226.000 hiện nay” (Koreajoongdaily, 2022). So sánh về quy mô cộng đồng người nước ngoài tại Hàn Quốc, cộng đồng người Việt chỉ đứng sau người Hoa, đó chính là một dấu ấn đặc sắc trong quan hệ Việt – Hàn.*

Ba nội dung bài viết khảo sát về di cư lao động, di cư du học và di cư hôn nhân đều thể hiện sự gia tăng về mặt số lượng qua các năm và đến thời điểm 2022, con số đã gấp hành chục lần so với những năm 1990.

Về di cư lao động, việc di cư lao động sang Hàn Quốc đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động và đặc biệt là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, đồng thời cải thiện tình hình kinh tế ở nhiều gia đình, nhiều địa phương. Tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại cần phải tháo gỡ, giải quyết. Nguyên nhân tồn tại là do các doanh nghiệp chưa có hoặc thiếu vắng đại diện quản lý lao động ở nước ngoài, thiếu các hoạt động để gắn kết những người lao động với nhau, không nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của người lao động. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách pháp luật vẫn còn các hạn chế là điều chỉnh chưa kịp thời với tình hình thực tế, thiếu chiến lược về chuẩn bị nguồn lao động xuất khẩu. Chính sách hỗ trợ chưa thực sự tạo sự chuyển biến về chất lượng lao động. Một số chính sách vẫn còn thiếu hoặc không phù hợp như chính sách đầu tư mở rộng thị trường, chính sách khuyến khích chuyển tiền và hàng hóa về nước,... Công tác thanh kiểm tra chưa thường xuyên, sự phối hợp của các chức năng trong kiểm tra còn lỏng lẻo, chưa xử lý triệt để các hiện tượng vi phạm của doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức trong hoạt động di cư lao động.

Đề tiếp tục đạt được những thành quả của di cư lao động trong giai đoạn đến, Việt Nam ban hành các chính sách, hệ thống pháp luật cần bổ sung, hoàn thiện để tăng cường quản lý di cư lao động; đẩy mạnh công tác gắn kết giữa doanh nghiệp dịch vụ với các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc chuẩn bị, tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác tuyển chọn và đào tạo

người lao động (về ngoại ngữ, tay nghề và ý thức tổ chức kỷ luật) đáp ứng yêu cầu của nước bạn tiếp nhận lao động, tạo vị thế của người lao động ở nước ngoài, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động, cũng như phòng tránh tình trạng người lao động bị lạm dụng, cưỡng bức khi đi làm việc ở nước ngoài; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến chính sách, pháp luật, thông tin về lĩnh vực người lao động đi làm việc ở nước ngoài để nâng cao nhận thức của người dân và xã hội, qua đó ngăn ngừa, hạn chế tình trạng lừa đảo, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này.

Về di cư du học, du học sinh Hàn Quốc góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, thực trạng vẫn còn vướng mắc một số vấn đề về công tác quản lý, nắm bắt số liệu và tình hình cụ thể của du học sinh Việt Nam còn nhiều bất cập. Việt Nam đang nghiên cứu để xây dựng, ban hành những cơ chế, chính sách hợp lý nhằm hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút người lao động, cán bộ và du học sinh về nước làm việc để có thể phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức, tay nghề, kinh nghiệm của mình, chủ động tái hòa nhập vào thị trường lao động trong nước. Bên cạnh đó, cần sớm có cơ chế, chính sách phương thức kết nối và tiếp cận được với du học sinh Việt Nam để có thể nắm bắt được đầy đủ số liệu và tình hình cụ thể, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của du học sinh và có sự bảo hộ khi cần thiết đối với nhóm công dân đặc thù này ở Hàn Quốc.

Về di cư hôn nhân, do những tác động về mặt kinh tế - xã hội, di cư hôn nhân chủ yếu là phụ nữ Việt lấy chồng Hàn và định cư tại nước bạn. Hiện tượng này có nhiều kết quả tích cực về mặt xã hội học, nhất là đối với Hàn Quốc khi giải quyết bài toán gia đình, già hóa dân số. Mặt khác, góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình tại Việt Nam, kiều hối và các tác động tích cực khác. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức nhất là vấn đề bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình, khác biệt văn hóa, ngôn ngữ, các hoạt động môi giới có dấu hiệu vi phạm pháp luật... ảnh hưởng không nhỏ đến di cư hôn nhân và việc hòa nhập xã hội mới. Trên tinh thần hợp tác, Việt Nam và Hàn Quốc đang ngày càng tiến tới việc mở rộng các hành lang pháp lý cho hoạt động di cư này, đồng thời giám sát chặt chẽ các hiện tượng vụ lợi, có dấu hiệu phạm pháp, nhất là phía Hàn Quốc đã tạo điều kiện, cởi mở chính sách văn hóa để xây dựng niềm tin, tạo sự đồng thuận xã hội, hỗ trợ về mặt pháp lý, kinh tế cho các trường hợp di cư. Những tín hiệu này cho thấy di cư hôn nhân vẫn là hoạt động triển vọng trong thời gian tới.

Di cư quốc tế đóng góp không nhỏ vào thành công của quan hệ Việt – Hàn trên nhiều khía cạnh kinh tế với nhiều lợi ích hai chiều, tăng cường giao lưu văn hóa, ngoại giao nhân dân, thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết, hữu nghị giữa hai nước. Mặc dù còn những tồn tại, hạn chế khách quan lẫn chủ quan, triển vọng phát triển liên quan đến vấn đề di cư quốc tế sẽ tiếp tục được xây dựng, phát huy, góp phần thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện đã được hai nước xác định trong thời kỳ mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hương Anh (2022), Gần 50.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại Hàn Quốc và những cơ hội rộng mở, Tạp chí điện tử Người Đưa tin ngày 05/8/2022 (<https://www.nguoiduatin.vn/gan-50-000-lao-dong-viet-nam-dang-lam-viec-tai-han-quoc-a563111.html>).
- [2]. Ban Quan hệ Quốc tế VCCI (2020), Hồ sơ thị trường Hàn Quốc, tháng 1/2020 (https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_Han_Quoc_T1.2020.pdf)
- [3]. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [4]. Cục Quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc Korea (<https://www.immigration.go.kr>)
- [5]. UN Migration, IOM Definition of "Migrant" (<https://www.iom.int/about-migration>)
- [6]. Koreajoongangdaily (2022), Vietnam, Korea 'shelve the past' for a closer future, Monday October 24, 2022 (<https://koreajoongangdaily.joins.com/>)
- [7]. Báo Chính phủ (2022), Việt Nam - Hàn Quốc nâng cấp quan hệ lên 'Đối tác chiến lược toàn diện', truy cập ngày 8/12/2022 từ <https://baochinhphu.vn/viet-nam-han-quoc-nang-cap-quan-he-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-102221205184521969.htm>
- [8]. Hội đồng Bộ trưởng (1991), *Nghị định số 370/HĐBT về việc ban hành Quy chế về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài*.
- [9]. Bùi Mạnh Hùng (2012), "Vài nét về giáo dục Hàn Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 34 năm 2012.
- [10]. Trần Thị Hương - Cao Thị Hải Bắc (2015), "Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam: nhìn từ góc độ liên ngành", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số tháng 4/2015.
- [11]. Rob Kitchin, Nigel Thrift et al., (2009), *International Encyclopedia of Human Geography*, Elsevier Science, USA.
- [12]. Ministry of Economy and Finance, Republic of Korea (2021), "Korea's Social Security Policy Addressing Population Aging: Practical Lessons for Demographic Development of Vietnam", *2020/21 KSP-ADB Joint Consultation Report*.
- [13]. Nguyễn Thùy Linh (2022), "Xuất khẩu lao động Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giai đoạn 1992 - 2016", *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, số 2 (111), tháng 2-2022, trang 57.
- [14]. Anh Ngọc (2019), "Hàn Quốc đau đầu với du học sinh Việt bỏ học làm chui", *Thông tấn xã Việt Nam*, truy cập ngày 13/12/2019 (<https://vnexpress.net/han-quoc-dau-dau-voi-du-hoc-sinh-viet-bo-hoc-lam-chui-4026810.html>).
- [15]. Thu Nguyệt (2020), "Vì sao Hàn Quốc khó ngăn chặn bạo hành 'cô dâu ngoại'", *Thông tấn xã Việt Nam*, truy cập ngày 6/8/2020 (<https://vnexpress.net/vi-sao-han-quoc-kho-ngan-chan-bao-hanh-co-dau-ngoai-4141013.html>)
- [16]. Vũ Nguyễn (2020), "Cô dâu Việt ở Hàn Quốc xuất hiện trên 'chợ mạng' như món hàng", *Báo Tuổi trẻ*, truy cập ngày 31/10/2020 (<https://cuoi.tuoitre.vn/co-dau-viet-o-han-quoc-xuat-hien-tren-cho-mang-nhu-mon-hang-2020103111715182.htm>)
- [17]. Joon-woo Park (2012), "Korea and Vietnam: the Bilateral Relations", *the 4th Annual Koret Conference on Korea and Vietnam: The National experiences and foreign Policies of Middle Powers*, March 2, 2012

**VIETNAMESE INTERNATIONAL MIGRATION TO KOREA
THROUGH A SURVEY OF LABOR MIGRATION, STUDY ABROAD
AND MARRIAGE ACTIVITIES**

Le Vu Truong Giang

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

Email: lvtgiang@husc.edu.vn

ABSTRACT

Vietnam - Korea relations have developed across various fields in recent years. In particular, the issue of international migration vividly demonstrates the progress in bilateral ties between Vietnam and Korea, the interaction and exchanges between the people of the two countries are increasingly close. The economic gains derived from the migration of a segment of Vietnamese citizens to Korea have notably contributed to Vietnam's sustainable development. However, this aspect also presents certain constraints, highlighting the need for interventions and coordinated state management between both countries to sustain positive outcomes in the future. The article focuses on various aspects related to labor migration, study abroad migration and marriage migration, thereby providing an overview and initial assessment of the phenomenon of international migration between Vietnam and Korea in recent years.

Keywords: Vietnam - Korea relations, labor migration, study abroad migration, marriage migration.



Lê Vũ Trường Giang sinh ngày 06/01/1988 tại Thừa Thiên Huế. Ông tốt nghiệp Cử nhân khoa học Lịch sử năm 2010 và nhận học vị Thạc sĩ Lịch sử năm 2013 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2021, ông nhận học vị tiến sĩ ngành Lịch sử Thế giới, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay ông công tác tại Trường Đại học khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử thế giới cổ trung đại, lịch sử quân sự, quan hệ quốc tế, văn hóa học.